

Bản án số: 44/2023/HNGĐ-ST

Ngày 18/5/2023

“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Thực.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Nguyên và bà Đinh Thị Hương.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 91/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh Lê Văn H., sinh năm: 1990;

HKTT: Thôn A.B, xã D.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

Hiện cư trú và làm việc tại Nhật Bản.

* **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1991;

HKTT: Thôn A.B, xã D.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ hiện tại: Thôn Th., xã A.V, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Cháu Lê Minh Nh., sinh ngày 22/10/2010;

HKTT: Thôn A.B, xã D.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

* **Người làm chứng:**

1. Bà Nguyễn Thị D., sinh năm: 1971;

2. Ông Nguyễn Văn T., sinh năm: 1972;

Đều địa chỉ: Thôn Th., xã A.V, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

3. Ông Lê Văn H1, sinh năm: 1958;

Địa chỉ: Thôn A.B, xã D.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

(Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai của đương sự trong quá trình tố tụng cùng các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn anh Lê Văn H. trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T1 sau một thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã D.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên vào ngày 03/4/2010. Sau khi kết hôn, anh và chị T1 chung sống tại thôn A.B, xã D.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc cho đến khi sinh cháu Nh. thì xảy ra trục trặc, chị T1 đưa con về nhà bố mẹ đẻ sống. Sau đó anh và chị T1 đã hoà giải với nhau nên chị T1 quay về sống với anh. Năm 2017, vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn trầm trọng do có sự khác biệt về lối sống, bất đồng quan điểm về làm ăn kinh tế và chi tiêu tài chính, anh và chị T1 thường xuyên xung đột đánh cãi chửi nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Cũng trong năm 2017, chị T1 đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản. Năm 2018, anh sang Nhật Bản làm việc nhưng vợ chồng không chung sống cùng nhau. Nay anh và chị T1 đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, nên thống nhất ly hôn nhau.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị xác định thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống như anh H. trình bày là đúng, chị về nước từ ngày 13/3/2023, anh H. vừa tiếp tục sang lao động tại Nhật Bản. Chị xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không quan tâm đến nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống dẫn tới xung đột đánh cãi chửi nhau; vợ chồng không thống nhất về kinh tế gia đình. Chị và anh H. đều xác định vợ chồng không còn tình cảm nên nhất trí ly hôn với anh H..

Về con chung: Anh H. và chị T1 đều xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Minh Nh., sinh ngày 22/10/2010. Hiện nay cháu Nh. đang ở với anh H.. Anh chị thống nhất, khi ly hôn anh H. nuôi con chung là cháu Lê Minh Nh. cho đến khi cháu Nh. đủ 18 tuổi, chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. là 1.500.000 đồng một tháng cho đến khi cháu Nh. đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Anh H. và chị T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh H. và chị T1 đều đề nghị Tòa án không hòa giải và giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Lê Minh Nh. trình bày: Cháu là con của bố Hiệp, mẹ Toan. Cháu đang ở cùng bố Hiệp và ông bà nội Lê Văn H., Phạm Thị Vĩnh. Cháu đang học lớp 7D trường THCS D.T, mọi hoạt động học tập và ăn ở sinh hoạt của cháu rất thuận lợi, cháu có nguyện vọng được ở với bố là anh H. nếu bố mẹ ly hôn.

Người làm chứng là ông Lê Văn H1 trình bày:

Anh H. là con trai của ông đã kết hôn với chị T1, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã D.T cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Anh H. và chị T1 chung sống hạnh phúc được một thời gian và có con chung. Trong quá trình chung sống, anh chị đã phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng anh chị bất đồng quan điểm về lối sống, về làm ăn kinh tế gia đình, về chi tiêu tài chính dẫn đến tình cảm vợ chồng bị phai nhạt. Gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Nay anh H.

khởi kiện xin ly hôn với chị T1, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn để ổn định cuộc sống.

Vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Lê Minh Nh., sinh ngày 22/10/2010. Hiện nay cháu Nh. đang sống cùng gia đình ông, ông đề nghị giao cháu Nh. cho anh H. nuôi dưỡng, trường hợp anh H. tiếp tục sang lao động tại Nhật Bản, ông nhất trí nhận trách nhiệm nuôi cháu Nh. cho đến khi anh H. về nước. Vợ chồng anh H., chị T1 không liên quan gì về kinh tế với gia đình ông nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T. và bà Nguyễn Thị D. trình bày:

Ông, bà là mẹ đẻ của chị T1, là bố mẹ vợ của anh H.. Nguyên nhân anh chị mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng anh chị không thống nhất trong việc làm ăn xây dựng kinh tế gia đình. Nay anh chị xác định vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, anh H. khởi kiện xin ly hôn với chị T1. Gia đình ông bà đã hoà giải nhưng anh chị đều cương quyết xin ly hôn nên nhất trí cho anh chị ly hôn. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Lê Minh Nh.. Hiện nay cháu Nh. đang ở với anh H. và gia đình ông H1. Ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con chung theo nguyện vọng của anh chị và cháu Nh.. Anh H. và chị T1 không liên quan gì về kinh tế cũng như không có công sức gì đối với gia đình ông bà nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ủy ban nhân dân xã D.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên cung cấp:

Anh H. và chị T1 tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã D.T vào ngày 03/3/2010, số 23, quyển số 01/2010. Trong quá trình anh chị chung sống, không thấy anh chị làm đơn đề nghị hoà giải nên địa phương không nắm được mâu thuẫn của vợ chồng. Anh H. và chị T1 có 01 con chung là cháu Lê Minh Nh., sinh ngày 22/10/2010, hiện đang ở với ông bà nội. Hiện nay anh H. vẫn đang lao động tại Nhật Bản.

Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cung cấp:

Trường hợp chị Nguyễn Thị T1 đã sử dụng hộ chiếu số C1914637 để xuất cảnh 3 lần, lần cuối xuất cảnh ngày 02/3/2020 qua cửa khẩu Nội Bài.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án, lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng cũng như các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và tổng đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật,

những người tham gia tố tụng đều đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lê Văn H.. Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 73, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử, cho anh Lê Văn H. ly hôn chị Nguyễn Thị T1. Giao cho anh Lê Văn H. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lê Minh Nh., sinh ngày 22/10/2010 cho đến khi cháu Nh. đủ 18 tuổi. Công nhận sự thoả thuận của anh H. và chị T1, chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. là 1.500.000 đồng một tháng cho đến khi cháu Nh. đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H1 nhận trách nhiệm nuôi dưỡng chăm sóc cháu Nh. cho đến khi anh H. về nước.

Về án phí: Anh H. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, chị T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Theo Văn bản số 749/QLXNC-P5 ngày 11/01/2013 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an thì chị Nguyễn Thị T1 đang ở nước ngoài tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án; đến ngày 13/3/2023 chị T1 về Việt Nam.

Anh H. và chị T1 đều có hộ khẩu thường trú tại thôn A.B, xã D.T, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và những người làm chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân giữa anh H. và chị T1 được xác lập hợp pháp từ ngày 03/3/2010, số 23, quyền số 01/2010. Hai anh chị đều thừa nhận vợ chồng có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc, kết quả có con chung. Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, về làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, thường xuyên cãi chửi nhau, cả hai anh chị đều không có sự tôn trọng lẫn nhau. Vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình.

Anh H. và chị T1 đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là không thể hàn gắn, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Hai bên thực sự không còn quan tâm, chia sẻ, liên lạc với nhau, kinh tế độc lập, việc của ai người đó làm. Anh H. và chị T1 đều xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau và cương quyết xin ly hôn.

Do vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh H. và chị T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H., cho anh H. ly hôn với chị T1 để hai anh chị sớm ổn định cuộc sống mới.

[2.2]. Về con chung:

Anh H. và chị T1 có 01 con chung là cháu Lê Minh Nh., sinh ngày 22/10/2010. Anh H. và chị T1 đều thống nhất, anh H. nuôi dưỡng và chăm sóc con chung là cháu Nh. cho đến khi cháu Nh. đủ 18 tuổi, chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. là 1.500.000 đồng một tháng cho đến khi cháu Nh. đủ 18 tuổi, cháu Nh. có nguyện vọng ở anh H. nên Hội đồng xét xử sẽ giao con chung theo sự thoả thuận của anh chị. Chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Do anh H. đang ở nước ngoài nên ghi nhận sự tự nguyện của ông H1 nhận trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Nh. cho đến khi anh H. về nước.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Anh H. và chị T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh H. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và chị T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 73, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn H..

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn H. ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: Giao cho anh Lê Văn H. trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Lê Minh Nh., sinh ngày 22/10/2010 cho đến khi cháu Nh. đủ 18 tuổi. Công nhận sự thoả thuận của anh H. và chị T1 về việc cấp dưỡng như sau: Chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. là 1.500.000 đồng một tháng cho đến khi cháu Nh. đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn H1 nhận trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Nh. cho đến khi anh H. về nước.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, anh H. có đơn yêu cầu thi hành khoản cấp dưỡng nuôi con, nếu chị T1 không thi hành còn phải chịu lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung; không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, anh H. và chị T1 có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản, nợ và các vấn đề khác: Anh H. và chị T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Anh Lê Văn H. phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) anh H. đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000196 ngày 26/12/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, anh H. đã nộp đủ án phí ly hôn. Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Quyền kháng cáo: Anh Lê Văn H. được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng, chị Nguyễn Thị T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Đ.Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trung Thực